

## Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 8)

- Cán bộ quản lý: 03;
- Giáo viên: 52 trong đó: TPT: 01; GV 51 chia ra: : GVVH: 45 (thừa 2); T:01; GVAN:02; GVTPT: 01; GVTA: 02 (thiếu 1); GV tin học: 0 (thiếu 1)
- Nhân viên: 02.

[illegible]

|   |                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 6 | NV thiết bị, thí nghiệm                    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Nhân viên bảo vệ                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 52, đạt chuẩn: 50 = 96,2%; chưa chuẩn: 02 = 3,8%.

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 52, đạt bồi dưỡng 100%.

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a. Diện tích khu đất xây dựng trường: 7077 m<sup>2</sup>,

+ Điểm trường 01;

+ Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 6,1m<sup>2</sup>; Đạt yêu cầu

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT        | Nội dung                                                             | Số lượng | Bình quân<br>Số m <sup>2</sup> /học sinh |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng học/ lớp</b>                                        | 32/32    |                                          |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                |          | -                                        |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                    | 32       | -                                        |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                | 0        | -                                        |
| 3          | Phòng học tạm                                                        | 0        | -                                        |
| 4          | Phòng học nhò, mượn                                                  | 0        | -                                        |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                             |          |                                          |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                         | 7077     | 6,1                                      |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>              | 2825     | 2,5                                      |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                      | 2720     | 2,4                                      |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                | 1792     | 1,6                                      |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                 | 90       | 0,08                                     |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> ) | 450      | 0,39                                     |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                | 112      | 0,09                                     |

|             |                                                                                     |                      |                                    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ ( m <sup>2</sup> )                                        | 56                   | 0,048                              |
| 6           | Diện tích phòng học tin học ( m <sup>2</sup> )                                      | 56                   | 0,048                              |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục ( m <sup>2</sup> )                                | 34                   | 0,03                               |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập ( m <sup>2</sup> ) | 0                    |                                    |
| 9           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)                         | 80                   | 0,068                              |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                      |                      | <b>Số bộ/lớp</b>                   |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                            |                      |                                    |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                          | 6                    | 1                                  |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                          | 6                    | 1                                  |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                          | 6                    | 1                                  |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                          | 7                    | 1                                  |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                          | 7                    | 1                                  |
| 2           | Tổng số thiết bị DH tối thiểu còn thiếu so với quy định                             |                      |                                    |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                          | 0                    |                                    |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                          | 0                    |                                    |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                          | 0                    |                                    |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                          | 0                    |                                    |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                          | 0                    |                                    |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số Máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ)   | <b>30</b>            | <b>Số học sinh/bộ</b><br><b>24</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                             |                      | <b>Số thiết bị/lớp</b>             |
| 1           | Ti vi                                                                               | 32                   | 1                                  |
| 2           | Cát xét                                                                             | 0                    |                                    |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                   | 0                    |                                    |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                                | 0                    |                                    |
| 5           | Thiết bị khác...                                                                    | 0                    |                                    |
| 6           | Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý                                               | 41                   | 1,3                                |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>                                                |                      | <b>Số thiết bị/lớp</b>             |
| 1           | Ti vi                                                                               | 33                   | 1                                  |
| 2           | Cát xét                                                                             | 0                    |                                    |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                   | 0                    |                                    |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                                | 0                    |                                    |
| 5           | Thiết bị khác...                                                                    | 0                    |                                    |
| 6           | .....                                                                               |                      |                                    |
|             | <b>Nội dung</b>                                                                     | <b>Số lượng (m2)</b> |                                    |
| <b>X</b>    | <b>Nhà bếp</b>                                                                      | 50                   |                                    |
| <b>XI</b>   | <b>Nhà ăn</b>                                                                       | 412                  |                                    |

|                                                                                                                                                                                                                                                            | Nội dung                                     | Số lượng phòng |                   | Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) |                   | Số chỗ       |                    | Diện tích bình quân/chỗ |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|--------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| XII                                                                                                                                                                                                                                                        | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú              | 33             |                   | 1848                             |                   | 1122         |                    | 1,6                     |                    |
| XIII                                                                                                                                                                                                                                                       | Khu nội trú                                  | 0              |                   |                                  |                   | 0            |                    | 0                       |                    |
| XIV                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhà vệ sinh                                  | Giáo viên nam  |                   | Giáo viên nữ                     |                   | Học sinh nam |                    | Học sinh nữ             |                    |
|                                                                                                                                                                                                                                                            |                                              | Tổng số        | Diện tích         | Tổng số                          | Diện tích         | Tổng số      | Diện tích          | Tổng số                 | Diện tích          |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                          | Đạt chuẩn vệ sinh*                           | 1              | 11 m <sup>2</sup> | 1                                | 11 m <sup>2</sup> | 6            | 105 m <sup>2</sup> | 6                       | 105 m <sup>2</sup> |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                      | 0              | 0                 | 0                                | 0                 | 0            | 0                  | 0                       | 0                  |
| (Theo thông tư số 41/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh ) |                                              |                |                   |                                  |                   |              |                    |                         |                    |
|                                                                                                                                                                                                                                                            | Nội dung                                     |                |                   |                                  |                   | Có           |                    | Không                   |                    |
| XV                                                                                                                                                                                                                                                         | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             |                |                   |                                  |                   | x            |                    |                         |                    |
| XVI                                                                                                                                                                                                                                                        | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           |                |                   |                                  |                   | x            |                    |                         |                    |
| XVII                                                                                                                                                                                                                                                       | Kết nối internet                             |                |                   |                                  |                   | x            |                    |                         |                    |
| XVIII                                                                                                                                                                                                                                                      | Trang thông tin điện tử (website) của trường |                |                   |                                  |                   | x            |                    |                         |                    |
| XIX                                                                                                                                                                                                                                                        | Tường rào xây                                |                |                   |                                  |                   | x            |                    |                         |                    |

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Thiết bị tối thiểu theo quy định, hiện có khối 1,2,3,4 đầy đủ; Khối 5 chưa có.

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khối 1.2.3.4.5 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

\* Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục.

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|----------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                      | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                      |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>  |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1         |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2         |           | x     | x     | ...   |

|                     |  |   |     |      |
|---------------------|--|---|-----|------|
| Tiêu chí 1.3        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 1.4        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 1.5        |  | X | ... | ...  |
| Tiêu chí 1.6        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 1.7        |  | X | X   | ...  |
| Tiêu chí 1.8        |  | X | X   | ...  |
| Tiêu chí 1.9        |  | X | X   | ...  |
| Tiêu chí 1.10       |  | X | X   | ...  |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |  |   |     |      |
| Tiêu chí 2.1        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 2.2        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 2.3        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 2.4        |  | X | X   | X    |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |  |   |     |      |
| Tiêu chí 3.1        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 3.2        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 3.3        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 3.4        |  | X | X   | .... |
| Tiêu chí 3.5        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 3.6        |  | X | X   | X    |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |  |   |     |      |
| Tiêu chí 4.1        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 4.2        |  | X | X   | X    |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |     |      |
| Tiêu chí 5.1        |  | X | X   | ...  |
| Tiêu chí 5.2        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 5.3        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 5.4        |  | X | X   | X    |
| Tiêu chí 5.5        |  | X | X   | X    |

**Kết quả: Đạt mức 1,2,3**

#### **2.1.2. Đánh giá theo mức 4**

| <b>Tiêu chí<br/>(Khoản, Điều)</b> | <b>Kết quả</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
|-----------------------------------|----------------|----------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Đạt</b> | <b>Không đạt</b> |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|--|
| <b>Tiêu chuẩn 1- Tiêu chí 8: Khoản 1 điều 22</b><br>Kế hoạch giáo dục của nhà trường có những nội dung được tham khảo Chương trình giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới đúng quy định, phù hợp, hiệu quả và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.                                            |            | X                |  |
| <b>Tiêu chuẩn 3 - Tiêu chí 6: Khoản 3 điều 22:</b><br>Thư viện có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, có kết nối Internet đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường; có nguồn tài liệu truyền thống và tài liệu số phong phú đáp ứng yêu cầu các hoạt động nhà trường.                               |            | X                |  |
| <b>Tiêu chuẩn 1 - Tiêu chí 1: Khoản 4 điều 22</b><br>Trong 5 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.                                                                                                             |            | X                |  |
| <b>Tiêu chuẩn 5 - Tiêu chí 5: Khoản 5 điều 22</b><br>Trong 5 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có ít nhất 2 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận. |            | X                |  |

**Kết quả: Chưa đạt Mức 4**

**Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3**

\* Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

(Có văn bản đính kèm)

Quán Toan, ngày 02 tháng 6 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Hạnh**